



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY No.1

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh

Website: www.decofi.vn

Điện thoại: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Email: bantgd@decofi.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Quý 2 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY No.1

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh

Website: www.decofi.vn

Điện thoại: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Email: bantgd@decofi.vn

MỤC LỤC

-----oOo-----

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
1	- Bảng cân đối kế toán	2-5
2	- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	6
3	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
4	- Bảng Thuyết minh báo cáo tài chính	9-32

-----oOo-----

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		720.769.026.580	626.116.868.403
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.682.481.878	10.212.436.195
1. Tiền	111	V.01	33.682.481.878	10.212.436.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		438.312.714.242	428.970.467.702
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	340.344.356.190	366.216.481.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	99.714.642.555	65.463.388.607
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.428.909.704	2.465.791.741
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.175.194.207)	(5.175.194.207)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		200.346.105.861	147.023.892.756
1. Hàng toàn kho	141	V.06	200.346.105.861	147.023.892.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.427.724.599	39.910.071.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2.839.258.342	2.478.618.743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.559.766.826	37.402.753.576
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28.699.431	28.699.431
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		431.195.016.445	415.020.221.073
(200 = 210 + 220 + + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		315.291.350.000	315.291.350.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	315.291.350.000	315.291.350.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		66.389.310.631	61.488.259.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57.956.440.427	52.582.291.876
- Nguyên giá	222		90.647.042.979	82.660.945.666
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.690.602.552)	(30.078.653.790)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	573.264.210	850.548.300
- Nguyên giá	225		2.218.272.727	2.218.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.645.008.517)	(1.367.724.427)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7.859.605.994	8.055.419.696
- Nguyên giá	228		12.406.366.889	12.406.366.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.546.760.895)	(4.350.947.193)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	5.924.493.051	4.712.660.436
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.924.493.051	4.712.660.436
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.589.862.763	33.527.950.765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	43.589.862.763	33.527.950.765
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.151.964.043.025	1.041.137.089.476
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		642.697.482.443	556.464.720.460
I. Nợ ngắn hạn	310		640.682.078.943	553.684.201.420
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	219.283.826.233	249.931.167.033
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	60.049.006.128	42.282.366.252
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	16.180.597.130	8.122.073.033
4. Phải trả người lao động	314		6.758.597.912	13.260.893.786
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	62.397.391.994	46.172.129.765
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	989.383.949	10.934.433.777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	265.186.871.973	181.040.358.837
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.836.403.624	1.940.778.937
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.015.403.500	2.780.519.040
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	2.000.000.000	2.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	15.403.500	780.519.040
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		509.266.560.582	484.672.369.016
I. Vốn chủ sở hữu	410		509.266.560.582	484.672.369.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	429.988.910.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		429.988.910.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	598.505.300	100.598.505.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	34.822.715.840	30.884.299.382
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	43.856.429.442	53.189.564.334
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.366.613.189	13.805.399.751
- LNST chưa PP kỳ này	421b		32.489.816.253	39.384.164.583
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí vào quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.151.964.043.025	1.041.137.089.476

TP.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu:  **Đặng Thị Ninh**

Kế toán trưởng:  **Dương Đình Tân**

Tổng Giám đốc:  **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU QUANG HUÂN**



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2025 và lũy kế 06 tháng năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	452.724.320.669	409.005.752.983	808.314.910.243	613.486.723.867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		452.724.320.669	409.005.752.983	808.314.910.243	613.486.723.867
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	410.874.141.615	371.980.488.583	735.429.319.413	558.073.805.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.850.179.054	37.025.264.400	72.885.590.830	55.412.918.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.523.699	28.881.602	31.543.630	60.384.820
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.050.255.733	(1.442.260.593)	7.936.404.669	2.292.305.281
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.050.255.733	1.562.476.347	7.936.404.669	4.454.848.608
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	94.270.749	133.758.613	1.024.063.034	398.748.609
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	12.711.655.697	14.960.256.095	24.283.345.917	25.983.415.686
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		25.007.520.574	23.402.391.887	39.673.320.840	26.798.833.404
12. Thu nhập khác	31	VI.5	764.373.183	223.531.107	1.576.827.557	701.135.904
13. Chi phí khác	32	VI.6	408.828.081	512.689.798	583.828.081	599.647.250
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		355.545.102	(289.158.691)	992.999.476	101.488.654
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.363.065.676	23.113.233.196	40.666.320.316	26.900.322.058
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.089.153.135	4.928.337.776	8.176.504.063	5.982.594.588
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.273.912.541	18.184.895.420	32.489.816.253	20.917.727.470
19. Lợi nhuận sau thuế CT mẹ	61		20.273.912.541	18.184.895.420	32.489.816.253	20.917.727.470
20. Lợi nhuận sau cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		471	606	480	609
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		471	606	480	609

Người lập biểu


Đặng Thị Ninh

Kế toán trưởng


Dương Đình Tâm



TP.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU QUANG HUÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Lũy kế 06 tháng đầu năm 2025 Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng Năm 2025	Lũy kế 6 tháng Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.666.320.316	26.900.322.058
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.085.046.554	2.513.574.070
- Các khoản dự phòng	03		-	5.175.194.207
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31.543.630)	(2.222.928.147)
- Chi phí lãi vay	06		7.936.404.669	4.454.848.608
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.656.227.909	36.821.010.796
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(17.499.259.790)	(26.360.884.329)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(53.322.213.105)	(53.814.970.321)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.985.881.581	150.267.985.274
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(10.422.551.597)	(1.015.632.230)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.936.404.669)	(4.454.848.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.372.604.799)	(10.371.081.035)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.834.041.145)	(2.649.422.118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50.744.965.615)	88.422.157.429
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.197.929.928)	(14.918.034.334)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.543.630	60.384.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.166.386.298)	(14.857.649.514)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng Năm 2025	Lũy kế 6 tháng Năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		600.588.518.557	248.750.722.206
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(516.978.364.361)	(327.540.401.127)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(228.756.600)	(228.756.600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.302.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		83.381.397.596	(79.022.738.071)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		23.470.045.683	(5.458.230.156)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.212.436.195	26.398.852.198
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		33.682.481.878	20.940.622.042

TP.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2025

<p>Người lập biểu</p> <p></p> <p><i>Đặng Thị Ninh</i></p>	<p>Kế toán trưởng</p> <p></p> <p>Dương Đình Tâm</p>	<p>Tổng Giám đốc</p> <p></p> <p>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CHU QUANG HUÂN</p>
---	--	--



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025 và lũy kế 06 tháng năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 13 ngày 02 tháng 10 năm 2023.

+ Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

+ Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc thù của Công ty xây dựng nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không cố định

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

1- Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Không có thay đổi về chính sách kế toán nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: trên máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 49 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với Phần Công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	1.915.207.300	1.206.765.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.767.274.578	9.005.670.809
Cộng	33.682.481.878	10.212.436.195

2. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	340.344.356.190	366.216.481.561
Công ty CP Kho Lạnh Kỳ Nguyên Mới	46.283.450.057	37.516.832.576
Công ty TNHH Đầu Tư Bất Động Sản Phúc An Gia	18.922.047.610	47.457.446.426
Công ty TNHH Tư Vấn Và Kinh Doanh Nhà Đạt Gia	32.506.753.913	60.296.314.908
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú Mỹ - Quy Nhơn	48.924.608.108	58.464.385.151
Công ty TNHH DCT Partners VIỆT NAM	28.446.761.645	41.488.186.117
Công ty CP Hàng Hải Bình Định	32.663.052.770	4.094.843.049
Phải thu khách hàng khác	132.597.682.087	116.898.473.334
b. Phải thu bên liên quan		
(Xem thuyết minh phần VIII.3)		
Cộng	340.344.356.190	366.216.481.561

3. Trả trước người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	99.714.642.555	65.463.388.607
Công ty TNHH MTV XD TM DV Nguyên Đan	8.353.892.188	9.322.969.977
Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Phú Khải	13.884.317.800	9.150.000.000
Công ty CP Đầu Tư Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại An Hiệp Phát	15.949.234.884	15.949.234.884
Công ty TNHH Điểm Nổi	9.502.985.655	7.355.212.423
Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng Phú Mỹ	6.902.144.064	-
Công ty CP Naturo Hospitality	5.958.723.157	-
Các đối tượng khác	39.163.344.807	23.685.971.323
b. Trả trước người bán bên liên quan		
(Xem thuyết minh phần VIII.3)		
Cộng	99.714.642.555	65.463.388.607

4. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	3.428.909.704	2.465.791.741
Tạm ứng	2.822.814.123	1.569.191.245
Phải thu khác	606.095.581	896.600.496
b. Dài hạn	315.291.350.000	315.291.350.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Kỷ Nguyên (*)	160.000.000.000	160.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Green View (**)	155.000.000.000	155.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	291.350.000	291.350.000
Cộng	318.720.259.704	317.757.141.741

(*) Góp vốn hợp tác với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Kỷ Nguyên theo hợp đồng hợp tác số 06/2024/HĐHT/KN-DCF ngày 20/06/2024 để thực hiện dự án Khu Dân Cư Nông Thôn Kiểu Mẫu Đambri có diện tích 41ha thuộc xã Đambri, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Hiện tại các bên đang thực hiện hợp đồng.

(**) Góp vốn hợp tác với Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Green View theo hợp đồng hợp tác số 2024.1607-HĐNT/DCF-GRV ngày 16/07/2024 để thực hiện dự án Khu Dân Cư Nông Thôn Kiểu Mẫu Green View có diện tích 98ha thuộc xã Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Theo đó Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View sẽ hoàn thiện pháp lý để dự án được chấp thuận đi vào hoạt động, xây dựng cơ sở hạ tầng, đảm bảo cung cấp ra thị trường các sản phẩm chất lượng cao. Hiện tại các bên đang thực hiện hợp đồng.

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
Nguyên liệu, vật liệu	15.729.079.708		9.689.842.274	
Công cụ, dụng cụ	1.565.310.984		1.012.356.316	
Chi phí SXKD dở dang	183.051.715.169		136.321.694.166	
Hàng hóa	-		-	
Cộng	200.346.105.861		147.023.892.756	

6. Tài sản dở dang dài hạn :

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
Cải tạo văn phòng	5.924.493.051	4.712.660.436
Cộng	5.924.493.051	4.712.660.436

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	40.158.709.536	33.917.141.480	5.431.617.434	3.153.477.216	82.660.945.666
Số tăng trong kỳ	-	6.311.057.831	676.965.455	998.074.027	7.986.097.313
- Mua mới, xây dựng	-	6.311.057.831	676.965.455	998.074.027	7.986.097.313
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.158.709.536	40.228.199.311	6.108.582.889	4.151.551.243	90.647.042.979
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu kỳ	19.333.579.716	6.065.561.895	3.707.903.286	971.608.893	30.078.653.790
Số tăng trong kỳ	743.754.216	1.402.057.356	233.119.413	233.017.777	2.611.948.762
- Khấu hao trong kỳ	743.754.216	1.402.057.356	233.119.413	233.017.777	2.611.948.762
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.077.333.932	7.467.619.251	3.941.022.699	1.204.626.670	32.690.602.552
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	20.825.129.820	27.851.579.585	1.723.714.148	2.181.868.323	52.582.291.876
Tại ngày cuối kỳ	20.081.375.604	32.760.580.060	2.167.560.190	2.946.924.573	57.956.440.427

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.945.179.257 đồng

- Giá trị còn lại của tài sản cố định đem đi cầm cố thế chấp các khoản vay: 27.973.435.523 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	10.793.470.889	1.612.896.000	12.406.366.889
- Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.793.470.889	1.612.896.000	12.406.366.889
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.951.813.648	399.133.545	4.350.947.193
- Số tăng trong kỳ	106.900.896	88.912.806	195.813.702
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.058.714.544	488.046.351	4.546.760.895
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	6.841.657.241	1.213.762.455	8.055.419.696
Tại ngày cuối kỳ	6.734.756.345	1.124.849.649	7.859.605.994

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 413.700.000 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.734.756.345 đồng

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Phương tiện vận tải
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	2.218.272.727
- Số tăng trong kỳ	-
- Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2.218.272.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.367.724.427
- Số tăng trong kỳ	277.284.090
- Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1.645.008.517
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	850.548.300
Tại ngày cuối kỳ	573.264.210

10. Chi phí trả trước :

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	2.839.258.342	2.478.618.743
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	613.464.771	413.969.045
- Các khoản khác	2.225.793.571	2.064.649.698
b. Dài hạn	43.589.862.763	33.527.950.765
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.274.836.652	580.187.110
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.315.026.111	32.947.763.655
Cộng	46.429.121.105	36.006.569.508

11. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	30/06/2025		Phát sinh trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	265.186.871.973	265.186.871.973	601.353.634.097	517.207.120.961	181.040.358.837	181.040.358.837
Vay ngắn hạn	263.282.961.833	263.282.961.833	600.588.518.557	516.068.326.361	178.762.769.637	178.762.769.637
- Ngân hàng TMCP Nam Á-CN An Đông (a1)	263.282.961.833	263.282.961.833	600.588.518.557	516.068.326.361	178.762.769.637	178.762.769.637
Vay dài hạn đến hạn trả	1.903.910.140	1.903.910.140	765.115.540	1.138.794.600	2.277.589.200	2.277.589.200
- Ngân hàng TMCP Nam Á-CN An Đông (b1)	1.446.396.940	1.446.396.940	536.358.940	910.038.000	1.820.076.000	1.820.076.000
- CT TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (b2)	457.513.200	457.513.200	228.756.600	228.756.600	457.513.200	457.513.200
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.403.500	15.403.500	-	765.115.540	780.519.040	780.519.040
Vay dài hạn	-	-	-	536.358.940	536.358.940	536.358.940
- Ngân hàng TMCP Nam Á-CN An Đông (b1)	-	-	-	536.358.940	536.358.940	536.358.940
Nợ thuê tài chính dài hạn	15.403.500	15.403.500	-	228.756.600	244.160.100	244.160.100
- CT TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (b2)	15.403.500	15.403.500	-	228.756.600	244.160.100	244.160.100
Tổng cộng	265.202.275.473	265.202.275.473	601.353.634.097	517.972.236.501	181.820.877.877	181.820.877.877

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng số 0098/2025/902-CV ngày 16/05/2025 hạn mức cho vay tối đa 800.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xây dựng và phát hành chứng thư bảo lãnh, chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo được ghi nhận chi tiết trong hợp đồng số 0098/2025/902-CV. Số dư tại 30/06/2025 là 263.282.961.833 VNĐ

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0171/2021/902-CV ngày 17/03/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021, Số tiền vay tối đa 50.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: đầu tư xây dựng, mở rộng xưởng kết cấu thép, đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0002/2021/902-BĐ ngày 07/01/2021, hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2021/902-BĐ ngày 05/10/2021, thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021. Số dư tại 30/06/2025 là 1.446.396.940 VNĐ (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.446.396.940 VNĐ)

(b2) Nợ dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202206030 ngày 20/06/2022 và SBL010202207046 ngày 26/07/2022, số tiền nợ tối đa 2.153.000.000 VNĐ, thời hạn nợ 48 tháng, lãi suất 9%/năm; Mục đích nợ: mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh, số dư tại thời điểm 30/06/2025 là 472.916.700 VNĐ (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 457.513.200 VNĐ)

c. Chi tiết thanh toán nợ thuê tài chính :

Đối tượng	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm	1.283.573.000	139.790.000	1.143.783.000	1.022.107.300	107.080.900	915.026.400
Trên 5 năm						
Cộng	1.283.573.000	139.790.000	1.143.783.000	1.022.107.300	107.080.900	915.026.400

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

e. Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

12. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	219.283.826.233	219.283.826.233	249.931.167.033	249.931.167.033
Công ty CP Thép Nhân Luật Miền Nam	8.339.146.255	8.339.146.255	20.238.526.297	20.238.526.297
Công ty CP Kết Cấu Thép QH Plus	12.615.008.308	12.615.008.308	6.933.568.740	6.933.568.740
Công ty CP ĐT XD Và TM Đồng Tây	-	-	14.389.480.672	14.389.480.672
Công ty CP ĐT XD Số 1 Mê Kông	18.469.944.419	18.469.944.419	8.735.072.074	8.735.072.074
Công ty CP Thép Trung Dũng	25.571.271.814	25.571.271.814	1.198.944.186	1.198.944.186
Phải trả cho các đối tượng khác	154.288.455.437	154.288.455.437	198.435.575.064	198.435.575.064
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	219.283.826.233	219.283.826.233	249.931.167.033	249.931.167.033

d. Phải trả người bán là các bên liên quan : *Xem thuyết minh phần VIII.3*

13. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	60.049.006.128	60.049.006.128	42.282.366.252	42.282.366.252
Công ty CP Khách sạn Đầu Tư Kim Sơn	-	-	32.800.515.921	32.800.515.921
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Green View	-	-	9.376.263.981	9.376.263.981
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Eco Grand Land	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	49.006.128	49.006.128	105.586.350	105.586.350
Cộng	60.049.006.128	60.049.006.128	42.282.366.252	42.282.366.252

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a. Phải nộp

Chỉ tiêu	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
Thuế giá trị gia tăng	2.572.410.198	7.874.553.114	3.205.506.445	7.241.456.867
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.372.604.799	8.176.504.063	4.372.604.799	8.176.504.063
Thuế thu nhập cá nhân	1.177.058.036	3.127.282.929	3.560.370.765	743.970.200
Thuế đất, tiền thuê đất	-	37.332.000	18.666.000	18.666.000
Các loại thuế khác	-	35.221.800	35.221.800	-
Cộng	8.122.073.033	19.250.893.906	11.192.369.809	16.180.597.130

15. Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	62.262.391.994	46.172.129.765
Chi phí trích trước khác	135.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	62.397.391.994	46.172.129.765

16. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	99.549.000	43.302.600
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	602.634.900	602.634.900
Công ty Cp Kết Cấu Thép Decofi	165.000.000	165.000.000
Công ty CP Đầu Tư - Xây Dựng Winbuild	-	10.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.200.049	123.496.277
Cộng	989.383.949	10.934.433.777

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	100.598.505.300	29.824.530.535	16.454.821.869	446.877.857.704
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	39.384.164.583	39.384.164.583
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(794.826.635)	(794.826.635)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.059.768.847	(1.059.768.847)	-
- Thường ban điều hành	-	-	-	(794.826.636)	(794.826.636)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	100.598.505.300	30.884.299.382	53.189.564.334	484.672.369.016
- Tăng vốn trong kỳ này	129.988.910.000	(100.000.000.000)	-	(29.988.910.000)	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	32.489.816.253	32.489.816.253
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.907.624.687)	(5.907.624.687)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.938.416.458	(3.938.416.458)	-
- Thường ban điều hành	-	-	-	(1.988.000.000)	(1.988.000.000)
Số dư cuối kỳ này	429.988.910.000	598.505.300	34.822.715.840	43.856.429.442	509.266.560.582

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Thái Hưng Long	85.998.000.000	60.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Xuất nhập khẩu TMDV Tổng hợp Hoàng Vũ	59.044.360.000	41.194.700.000
- Cổ đông khác	284.946.550.000	198.805.300.000
Cộng	429.988.910.000	300.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	129.988.910.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	429.988.910.000	300.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.998.891	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.998.891	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.998.891	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.998.891	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.998.891	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

f. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

18. Các thông tin khác: không

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế 06 tháng kỳ này	Lũy kế 06 tháng kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	452.724.320.669	409.005.752.983	808.314.910.243	613.486.723.867
a. Doanh thu				
Doanh thu hợp đồng xây dựng	446.873.472.065	399.659.670.474	795.277.532.230	592.775.047.439
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.850.848.604	9.346.082.509	13.037.378.013	20.711.676.428
b. Doanh thu đối với các bên liên quan: (Xem thuyết minh phần VIII.3)				

2. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế 06 tháng kỳ này	Lũy kế 06 tháng kỳ trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	406.795.120.488	364.368.729.778	725.734.018.470	541.050.747.357
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.079.021.127	7.611.758.805	9.695.300.943	17.023.058.350
Cộng	410.874.141.615	371.980.488.583	735.429.319.413	558.073.805.707

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế 06 tháng kỳ này	Lũy kế 06 tháng kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.523.699	28.881.602	31.543.630	60.384.820
Cộng	13.523.699	28.881.602	31.543.630	60.384.820

4. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế 06 tháng kỳ này	Lũy kế 06 tháng kỳ trước
Lãi tiền vay	4.050.255.733	1.562.476.347	7.936.404.669	4.454.848.608
Dự phòng đầu tư	-	-	-	842.193.613
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(3.004.736.940)	-	(3.004.736.940)
Cộng	4.050.255.733	(1.442.260.593)	7.936.404.669	2.292.305.281

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế 06 tháng kỳ này	Lũy kế 06 tháng kỳ trước
Thu nhập khác	764.373.183	223.531.107	1.576.827.557	701.135.904
Cộng	764.373.183	223.531.107	1.576.827.557	701.135.904

6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế 06 tháng kỳ này	Lũy kế 06 tháng kỳ trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí khác	408.828.081	512.689.798	583.828.081	599.647.250
Cộng	408.828.081	512.689.798	583.828.081	599.647.250

7. Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế 06 tháng kỳ này	Lũy kế 06 tháng kỳ trước
CP bằng tiền khác	94.270.749	133.758.613	1.024.063.034	398.748.609
Cộng	94.270.749	133.758.613	1.024.063.034	398.748.609

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh

Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế 06 tháng kỳ này	Lũy kế 06 tháng kỳ trước
CP nhân viên quản lý	6.963.852.577	5.823.154.760	13.161.275.267	13.005.896.108
CP nguyên liệu, vật liệu, công cụ	724.110.255	1.051.304.316	1.368.169.319	2.273.074.364
CP khấu hao TSCĐ	301.692.114	269.298.979	573.805.817	535.310.920
CP dịch vụ mua ngoài	833.681.556	645.988.761	1.508.845.532	1.605.702.416
CP bằng tiền khác	3.888.319.195	7.170.509.279	7.671.249.982	8.563.431.878
Cộng	12.711.655.697	14.960.256.095	24.283.345.917	25.983.415.686

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Lũy kế 06 tháng kỳ này	Lũy kế 06 tháng kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.824.093.134	227.299.185.140
Chi phí nhân công	41.602.635.481	31.472.215.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.085.046.554	2.513.574.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.842.561.034	351.460.625.758
Chi phí khác bằng tiền	13.112.413.164	8.542.248.253
Cộng	807.466.749.367	621.287.848.555

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	Lũy kế 06 tháng kỳ này	Lũy kế 06 tháng kỳ trước
a- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.666.320.316	26.900.322.058
- Các khoản điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	216.200.000	6.017.387.820
+ Chi phí không được khấu trừ	216.200.000	6.017.387.820
+ Chi phí lãi vay không được khấu trừ	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	3.004.736.940
+ Thu nhập không chịu thuế	-	3.004.736.940
b- Tổng lợi nhuận tính thuế	40.882.520.316	29.912.972.938
c- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
d- Chi phí thuế TNDN hiện hành (bxc)	8.176.504.063	5.982.594.588
e- Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	-
f- Tổng chi phí thuế TNDN (d+e)	8.176.504.063	5.982.594.588

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo chuyển tiền tệ trong tương lai : không
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng trong tương lai : không

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3. Thông tin về các bên liên quan:

Lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I	Hội đồng quản trị, Ban TGD			
1	Ông Phạm Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT	600.000.000	131.000.000
2	Ông Hồ Viết Trung	TV.HĐQT	66.000.000	30.000.000
3	Ông Nguyễn Bá Thọ	TV.HĐQT	166.000.000	-
4	Ông Nguyễn Minh Tâm	Tổng GD	1.169.563.286	942.013.706
5	Ông Chu Quang Huân	Phó CT.HĐQT Phó Tổng GD	1.050.378.847	830.496.708
II	Ban Kiểm soát			
1	Bà Trần Thị Bình An	Trưởng BKS	340.000.000	92.000.000
2	Bà Lê Thị Minh	TV.BKS	66.000.000	42.000.000
3	Ông Nguyễn Bá Thọ	TV.BKS	-	55.000.000
4	Bà Lê Thị Tình	TV.BKS	24.000.000	-
II	Các thành viên chủ chốt khác			
1	Ông Lê Thanh Tùng	Giám đốc tài chính	457.907.718	323.751.635
2	Ông Dương Đình Tâm	Kế toán trưởng	534.688.968	428.981.617

Trong kỳ Công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan (chưa bao gồm VAT) như sau:

	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
1	Công ty TNHH Biển Quê Hương Phan Thiết	Bên liên quan	Thi công xây dựng	70.384.277.809
2	Công ty Cổ phần Kho lạnh Kỹ Nguyên Mới	Bên liên quan	Thi công xây dựng Tiền điện, nước thi công	125.794.569.747 145.137.043
3	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Kỹ Nguyên	Bên liên quan	Thi công xây dựng	36.887.164.801 -
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eco Grand Land	Bên liên quan	Tạm ứng thi công xây dựng	60.000.000.000
5	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Phúc An Gia	Bên liên quan	Thi công xây dựng Tiền điện, nước thi công	129.491.426.129 158.335.795
6	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View	Bên liên quan	Thi công xây dựng	29.228.996.899 -
7	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Minh	Bên liên quan	Phí tư vấn	100.000.000

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau :

	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VNĐ)
1	Công ty TNHH Biển Quê Hương Phan Thiết	Bên liên quan	Thi công xây dựng	11.008.737.883
2	Công ty Cổ phần Kho lạnh Kỷ Nguyên Mới	Bên liên quan	Thi công xây dựng	46.283.450.057
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Đà Lạt	Bên liên quan	Thi công xây dựng	(45.206.128)
4	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Phúc An Gia	Bên liên quan	Thi công xây dựng	18.922.047.610
5	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Eco Green Việt Nam	Bên liên quan	Tạm ứng thi công xây dựng	(60.000.000.000)
6	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View	Bên liên quan	Thi công xây dựng Phải thu khác	11.395.976.440 155.000.000.000
7	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Kỷ Nguyên	Bên liên quan	Thi công xây dựng Phải thu khác	9.165.329.979 160.000.000.000

4. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Khu vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

5. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có thể chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay (xem thuyết minh số V.8, V.9, V.12), thế chấp quyền sử dụng đất tại xã Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương để bảo lãnh cho nghĩa vụ vay vốn của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà Giá phát tại Ngân hàng TMCP Nam Á, Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	630.664.786.379	2.096.743.440	632.761.529.819
Các khoản vay	265.105.532.033	96.743.440	265.202.275.473
Phải trả người bán	219.283.826.233	-	219.283.826.233
Người mua trả trước	60.049.006.128		60.049.006.128
Chi phí phải trả	62.397.391.994	-	62.397.391.994
Phải trả khác	23.829.029.991	2.000.000.000	25.829.029.991
Số đầu kỳ	551.700.119.883	2.780.519.040	554.480.638.923
Các khoản vay	181.040.358.837	780.519.040	181.820.877.877
Phải trả người bán	249.931.167.033	-	249.931.167.033
Người mua trả trước	42.282.366.252	-	42.282.366.252
Chi phí phải trả	46.172.129.765	-	46.172.129.765
Phải trả khác	32.274.097.996	2.000.000.000	34.274.097.996

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2024.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Đặng Thị Ninh

Dương Đình Tâm



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU QUANG HUÂN



Số: 116 /2025/UQ/DCF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

GIẤY ỦY QUYỀN

Bên ủy quyền:

- Họ và Tên: **NGUYỄN MINH TÂM**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Là đại diện theo pháp luật của:

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
- Mã doanh nghiệp : 0301248798 do Sở KH và ĐT TP. Hồ Chí Minh cấp lần 13 ngày 02/10/2023
- Địa chỉ trụ sở chính: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

Bên được ủy quyền:

- Họ và Tên : **CHU QUANG HUÂN**
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc
- Số CCCD : 027078005582 Cấp ngày: 10/07/2021 Nơi cấp: Cục CS QLHC CT về TTXH
- Địa chỉ : 23 Đường 5, KP36, Phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh

1. Nội dung ủy quyền:

Ông: CHU QUANG HUÂN được quyền đại diện và nhân danh CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 thực hiện các quyền sau:

- Quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Được quyết định và phê duyệt, ký các hồ sơ, tờ trình, công văn của Công ty;
- Được quyết định và phê duyệt, ký các chứng từ thanh toán của Công ty;

2. Quyền nghĩa vụ của hai bên:

- Bên được ủy quyền được đại diện cho Bên ủy quyền thực hiện các nội dung nêu trên.
- Bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện đúng các quy định về nội dung ủy quyền trên, không được ủy quyền cho người khác và có trách nhiệm thông báo lại kết quả thực hiện công việc cho Bên ủy quyền.
- Bên ủy quyền hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ủy quyền này và cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Thời hạn ủy quyền

Giấy Ủy quyền này có giá trị từ ngày 18 tháng 07 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 07 năm 2025.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN


**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU QUANG HUÂN**



NGƯỜI ỦY QUYỀN


**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH TÂM**